

**CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM**

MST: 0105087537

*Địa chỉ: BT3.1 Khu chức năng đô thị Tây Mỗ, 272 Hữu Hưng,  
P Tây Mỗ, TP Hà Nội*



CREATE CAPITAL VIỆT NAM

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III NĂM 2025**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ  
M.S. N.T. CR

| TÀI SẢN                                             | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | 30/09/2025             | 01/01/2025             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>335,217,802,227</b> | <b>257,857,166,506</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | V.1         | <b>8,575,661,619</b>   | <b>23,175,202,893</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 2,266,094,896          | 16,175,636,170         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 6,309,566,723          | 6,999,566,723          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>5,434,609,753</b>   | <b>3,584,609,753</b>   |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | V.2         | 5,434,609,753          | 3,584,609,753          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>200,857,351,425</b> | <b>163,342,153,555</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3         | 87,225,550,448         | 87,173,394,781         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.5         | 102,052,421,053        | 48,694,953,352         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                      | 10,000,000,000         |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.11.1      | 11,662,380,079         | 17,556,805,577         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        | V.4         | (83,000,155)           | (83,000,155)           |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | V.7         | <b>116,312,684,635</b> | <b>63,636,350,166</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 116,312,684,635        | 63,636,350,166         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>4,037,494,795</b>   | <b>4,118,850,209</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.8.1       | 16,473,630             | 5,660,136              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 4,021,021,165          | 4,113,190,073          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | -                      | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |             | <b>593,996,550,302</b> | <b>595,067,505,664</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215        | V.10        | -                      | -                      |
| 2. Phải thu dài hạn khác                            | 216        | V.11.2      | -                      | -                      |
| 3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>16,642,330,180</b>  | <b>18,971,451,106</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | V.9         | 16,642,330,180         | 18,971,451,106         |
| - Nguyên giá                                        | 222        |             | 28,857,560,821         | 28,857,560,821         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        |             | (12,215,230,641)       | (9,886,109,715)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b> |             | <b>51,258,798,403</b>  | <b>50,005,251,954</b>  |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        |             | 51,258,798,403         | 50,005,251,954         |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> | V.6         | <b>526,050,000,000</b> | <b>526,050,000,000</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |             | 505,950,000,000        | 505,950,000,000        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        |             | 19,600,000,000         | 19,600,000,000         |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)            | 254        |             | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        | V.2         | 500,000,000            | 500,000,000            |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> |             | <b>45,421,719</b>      | <b>40,802,604</b>      |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | V.8.2       | 45,421,719             | 40,802,604             |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268        | 0           | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                            | <b>270</b> |             | <b>929,214,352,529</b> | <b>852,924,672,240</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                           | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | 30/09/2025             | 01/01/2025             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>197,300,073,797</b> | <b>152,757,211,621</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>196,595,452,537</b> | <b>151,823,564,769</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.12        | 11,664,805,587         | 10,808,457,036         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.13        | 2,941,804,155          | 2,000,000,000          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.14.1      | 1,295,884,411          | 1,286,266,834          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | -                      | -                      |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.16        | -                      | 79,225,463             |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.15        | 426,554,500            | 473,450,500            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.17        | 180,266,403,884        | 137,176,164,936        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>704,621,260</b>     | <b>933,646,852</b>     |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.17        | 704,621,260            | 933,646,852            |
| <b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>731,914,278,732</b> | <b>700,167,460,619</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | V.18        | <b>731,914,278,732</b> | <b>700,167,460,619</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        |             | 683,999,240,000        | 600,000,000,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |             | 683,999,240,000        | 600,000,000,000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | (406,459,596)          | (406,459,596)          |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418        |             | 10,645,604,925         | 10,645,604,925         |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                | 421        |             | 37,675,893,403         | 89,928,315,290         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước      | 421a       |             | 5,773,075,290          | 62,916,118,374         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                        | 421b       |             | 31,902,818,113         | 27,012,196,916         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |             | <b>929,214,352,529</b> | <b>852,924,672,240</b> |

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2025

Người lập

Kế Toán Trưởng



BÙI THỊ HUYỀN TRANG



NGUYỄN THỊ THỦY NGÀ



DUƠNG THỊ HUYỀN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý III năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | Quý III/2025   | Quý III/2024   | Lũy kế Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 | Lũy kế Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.20       | 62,138,269,200 | 72,194,005,475 | 226,218,896,400                     | 235,046,216,711                     |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -              | -              | -                                   | -                                   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | VI.20       | 62,138,269,200 | 72,194,005,475 | 226,218,896,400                     | 235,046,216,711                     |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.21       | 60,015,856,060 | 68,805,638,945 | 216,138,230,880                     | 225,017,199,224                     |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 2,122,413,140  | 3,388,366,530  | 10,080,665,520                      | 10,029,017,487                      |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.22       | 8,700,641,082  | 4,230,900,307  | 28,600,669,719                      | 16,872,453,187                      |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.23       | 958,203,789    | 1,081,565,428  | 2,461,991,783                       | 2,333,145,206                       |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 23    |             | 958,203,789    | 1,081,565,428  | 2,461,991,783                       | 2,332,834,575                       |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | VI.25       | -              | 423,012,135    | 106,537,020                         | 1,583,758,008                       |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.24       | 894,169,945    | 900,854,463    | 3,356,233,493                       | 3,231,488,308                       |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 8,970,680,488  | 5,213,834,811  | 32,756,572,943                      | 19,753,079,152                      |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.26       | 1,000,500      | -              | 3,137,198                           | -                                   |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.26       | -              | -              | -                                   | 1,211,795                           |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 1,000,500      | -              | 3,137,198                           | (1,211,795)                         |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 8,971,680,988  | 5,213,834,811  | 32,759,710,141                      | 19,751,867,357                      |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | VI.27       | 62,586,197     | 218,966,962    | 856,892,028                         | 655,415,830                         |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    |             | -              | -              | -                                   | -                                   |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 8,909,094,791  | 4,994,867,849  | 31,902,818,113                      | 19,096,451,527                      |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    |             | 130.25         | 104.71         | 466.42                              | 400.34                              |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    |             |                |                |                                     |                                     |

Người lập



BÙI THỊ HUYỀN TRANG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THỦY NGÀ



Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám Đốc

BÙI THỊ HUYỀN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***Theo phương pháp gián tiếp*

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2025

| CHỈ TIÊU                                                                                         | MÃ SỐ     | Cho kỳ kế toán kết<br>thức ngày 30/09/2025 | Cho kỳ kế toán kết<br>thức ngày 30/09/2024 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                |           |                                            |                                            |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                   | <b>01</b> | <b>32,759,710,141</b>                      | <b>19,751,867,357</b>                      |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                               |           |                                            |                                            |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư                                                         | 02        | 2,329,120,926                              | 2,510,699,398                              |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03        | -                                          | -                                          |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        | -                                          | 310,631                                    |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05        | (28,600,669,719)                           | (16,872,453,187)                           |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06        | 2,461,991,783                              | 2,332,834,575                              |
| <b>3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>                                          | <b>08</b> | <b>8,950,153,131</b>                       | <b>7,723,258,774</b>                       |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        | (52,475,091,804)                           | (73,533,612,377)                           |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        | (52,676,334,469)                           | (16,784,930,231)                           |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | 12,937,564,650                             | 20,217,594,627                             |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12        | (15,432,609)                               | 42,372,777                                 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13        | -                                          | -                                          |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14        | (2,461,991,783)                            | (2,332,834,575)                            |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15        | (860,471,468)                              | (432,222,982)                              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | <b>20</b> | <b>(86,601,604,352)</b>                    | <b>(65,100,373,987)</b>                    |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                   |           |                                            |                                            |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                           | 21        | (2,008,080,278)                            | (2,076,294,911)                            |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                        | 22        | -                                          | -                                          |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23        | (1,850,000,000)                            | (19,040,000,000)                           |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24        | 10,000,000,000                             | 45,000,000,000                             |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25        | -                                          | (319,600,000,000)                          |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26        | -                                          | -                                          |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27        | 22,998,930,000                             | 19,904,252,038                             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | <b>30</b> | <b>29,140,849,722</b>                      | <b>(275,812,042,873)</b>                   |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                               |           |                                            |                                            |
| 1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                         | 31        | -                                          | 299,593,540,404                            |
| 2. Tiền thu từ đi vay                                                                            | 33        | 323,333,219,276                            | 219,331,437,275                            |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           | 34        | (280,472,005,920)                          | (227,926,000,752)                          |
| 4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                                | 35        | -                                          | -                                          |
| 5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       | 36        | -                                          | -                                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                              | <b>40</b> | <b>42,861,213,356</b>                      | <b>290,998,976,927</b>                     |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>                                                            | <b>50</b> | <b>(14,599,541,274)</b>                    | <b>(49,913,439,933)</b>                    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                           | <b>60</b> | <b>23,175,202,893</b>                      | <b>59,143,467,602</b>                      |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                          | 61        | -                                          | -                                          |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                          | <b>70</b> | <b>8,575,661,619</b>                       | <b>9,230,027,669</b>                       |

Người lập

BÙI THỊ HUYỀN TRANG

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ THỦY NGÀ

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2025



ĐƯƠNG THỊ HUYỀN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính quý III kết thúc ngày 30/09/2025

*Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105087537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/12/2010.

Hiện tại, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105087537, thay đổi lần thứ 13 do Phòng Đăng Ký Kinh Doanh Và Tài Chính Doanh Doanh Nghiệp - Sở Tài Chính Thành phố Hà Nội cấp ngày 21/07/2025.

Vốn điều lệ của Công ty là 683.999.240.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch trên Sàn giao dịch Chứng khoán HOSE với mã cổ phiếu: CRC.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh:** Công ty là sản xuất; kinh doanh thương mại và dịch vụ.**1.3. Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là: Kinh doanh thương mại hàng nông sản, vật liệu xây dựng, sản phẩm năng lượng tái tạo.

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác khí đốt tự nhiên;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất sắt, thép, gang; Đúc sắt thép;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính quý III kết thúc ngày 30/09/2025

*Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính*

- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ đồ nông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất pin và ắc quy (Chi tiết sản xuất tấm tế bào quang điện);
- Sản xuất thiết bị điện khác (Chi tiết sản xuất thiết bị điện năng lượng mặt trời);
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển;
- Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị khác;
- Sản xuất điện (trừ thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân);
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng nhà không để ở (Chi tiết Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ);
- Xây dựng công trình đường bộ (Chi tiết xây dựng công trình công ích);
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính quý III kết thúc ngày 30/09/2025

*Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính***1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có trụ sở chính tại: BT3.1 Khu đô thị chức năng Tây Mỗ, 272 Hữu Hưng, P Tây Mỗ, TP Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2025 là 22 người (tại ngày 31/12/2024 là 19 người).

Tại thời điểm 30/09/2025, Công ty có 15 công ty con (02 Công ty con trực tiếp và 13 công ty con gián tiếp) và 03 công ty liên kết, cụ thể như sau:

| STT                                                                          | Tên công ty                                       | Địa chỉ  | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------|----------------------------|------------------------|---------------|
| <b>Công ty con trực tiếp</b>                                                 |                                                   |          |                            |                        |               |
| 1                                                                            | Công ty Cổ phần công nghệ CRC                     | Hà Nội   | Năng lượng                 | 99,98%                 | 99,98%        |
| 2                                                                            | Công ty Cổ phần CRC Solar Cell                    | Hòa Bình | Sản xuất                   | 85,71%                 | 85,71%        |
| <b>Công ty con của Công ty cổ phần công nghệ CRC (Công ty con gián tiếp)</b> |                                                   |          |                            |                        |               |
| 1                                                                            | Công ty Cổ phần Canadian Solar Việt Nam           | Hà Nội   | Năng lượng                 | 99,00%                 | 99,00%        |
| 2                                                                            | Công ty Cổ phần CRC Power                         | Hà Nội   | Năng lượng                 | 99,00%                 | 99,00%        |
| 3                                                                            | Công ty Cổ phần CRC Invest                        | Hà Nội   | Năng lượng                 | 99,00%                 | 99,00%        |
| 4                                                                            | Công ty Cổ phần Cung cấp Năng lượng điện mặt trời | Hà Nội   | Năng lượng                 | 98,00%                 | 98,00%        |
| 5                                                                            | Công ty Cổ phần Vinasolar Đồng Tháp               | Hà Nội   | Năng lượng                 | 95,00%                 | 95,00%        |
| 6                                                                            | Công ty Cổ phần Điện Nhật Nguyên Xanh             | KonTum   | Năng lượng                 | 95,00%                 | 95,00%        |
| 7                                                                            | Công ty Cổ phần Jinca Việt Nam                    | Hà Nội   | Năng lượng                 | 96,90%                 | 96,90%        |
| 8                                                                            | Công ty Cổ phần xây lắp điện Lâm Đồng             | Hà Nội   | Năng lượng                 | 97,00%                 | 97,00%        |
| 9                                                                            | Công ty Cổ phần Elecsun Việt Nam                  | Hà Nội   | Năng lượng                 | 93,20%                 | 93,20%        |
| 10                                                                           | Công ty Cổ phần Vinasolar Bảo Lộc                 | Lâm Đồng | Năng lượng                 | 99,50%                 | 99,50%        |
| 11                                                                           | Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Năng Lượng Xanh  | Hà Nội   | Năng lượng                 | 96,00%                 | 96,00%        |
| 12                                                                           | Công ty Cổ phần Năng lượng xanh Kosun             | KonTum   | Năng lượng                 | 96,90%                 | 96,90%        |
| 13                                                                           | Công ty Cổ phần Resun Việt Nam                    | Hà Nội   | Năng lượng                 | 97,00%                 | 97,00%        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính quý III kết thúc ngày 30/09/2025

*Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính*

Công ty liên kết của Công ty Cổ phần CRC Solar Cell ( Công ty liên kết gián tiếp)

|   |                                     |            |        |        |
|---|-------------------------------------|------------|--------|--------|
| 1 | Công ty TNHH Điện Mặt Trời Hòa Bình | Năng lượng | 45,00% | 38,57% |
|   | CRC Solar                           |            |        |        |
| 2 | Công ty Cổ phần Nhật Hà Nội         | Năng lượng | 45,00% | 38,57% |
|   | Nguyên Xanh Solar                   |            |        |        |
| 3 | Công ty cổ phần CRC Energy Hòa Bình | Sản xuất   | 30,00% | 25,71% |

**1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính riêng cho kỳ tài chính quý III kết thúc ngày 30/09/2024 của Công ty.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”) cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Kỳ tài chính quý III kết thúc ngày 30/09/2025

*Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính*

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán được Ban Tổng Giám đốc áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

#### 4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng này nên đọc kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính quý III kết thúc ngày 30/09/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.

#### 4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### 4.3 Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ tài chính được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyên khoản/bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

#### 4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính quý III kết thúc ngày 30/09/2025

*Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính*

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**4.5 Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

**Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết**

**Công ty con:** là những công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Trên Bảng cân đối kế toán, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

**Công ty liên doanh:** là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

**Công ty liên kết:** là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính quý III kết thúc ngày 30/09/2025

*Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính*

được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc mỗi kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**4.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính quý III kết thúc ngày 30/09/2025

*Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính*

người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

**4.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được

- Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau: bao gồm chi phí mua; chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp; chi phí sản xuất chung và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu của dự án xây dựng chưa được ghi nhận doanh thu tại thời điểm cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**4.8 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính quý III kết thúc ngày 30/09/2025

*Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính*

phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

|                       |             |
|-----------------------|-------------|
| ▪ Máy móc thiết bị    | 06 - 12 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải | 05 - 10 năm |
| ▪ Thiết bị văn phòng  | 04 năm      |

**4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản chi phí bảo hiểm tài sản, giá trị các công cụ dụng cụ và chi phí trả trước khác có thời gian phân bổ vào kết quả kinh doanh từ dưới 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí công cụ dụng cụ và chi phí khác được phân bổ trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính quý III kết thúc ngày 30/09/2025

*Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính*

### **4.11 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

### **4.12 Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

Chi phí phải trả bao gồm: lãi vay phải trả và các khoản chi phí phải trả khác.

### **4.13 Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản tiền vay được phản ánh theo giá gốc, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn của từng khoản vay. Các khoản vay có thời hạn trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay dài hạn. Các khoản vay có thời hạn trả nợ trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay ngắn hạn.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **4.14 Vốn chủ sở hữu**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính quý III kết thúc ngày 30/09/2025

*Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính*

**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**4.15 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**4.16 Doanh thu và thu nhập**

**a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính quý III kết thúc ngày 30/09/2025

*Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu dịch vụ được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

***Doanh thu bán điện***

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**b) Các khoản thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi thanh lý các khoản đầu tư và chênh lệch tỷ giá:

***Thu nhập từ tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

***Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn***

Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

***Doanh thu từ chênh lệch tỷ giá***

Doanh thu từ chênh lệch tỷ giá được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính quý III kết thúc ngày 30/09/2025

*Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính*

**4.17 Chi phí**

**Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã xuất bán hoặc đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn của công trình xây dựng xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh liên quan trực tiếp tới việc xây dựng công trình đó.

**Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí đi vay vốn; Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước); lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

**4.18 Thuế**

**Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính quý III kết thúc ngày 30/09/2025

*Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính*

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

**4.19 Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**4.20 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc có quyền được tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên kia, nhưng không kiểm soát các chính sách đó.

Các bên có liên quan bao gồm:

- Các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty;
- Các bên liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                       | 30/09/2025<br>VND    | 01/01/2025<br>VND     |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ                      | 795,191,888          | 608,245,000           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn       | 1,470,903,008        | 15,567,391,170        |
| Các khoản tương đương tiền            | 6,309,566,723        | 6,999,566,723         |
| - Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (i) | 6,309,566,723        | 6,999,566,723         |
| <b>Tổng</b>                           | <b>8,575,661,619</b> | <b>23,175,202,893</b> |

(i) Số dư tiền tương đương tiền bao gồm:

|                                                        | 30/09/2025           | 01/01/2025           |
|--------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| + Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình | 6,309,566,723        | 3,499,566,723        |
| + Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao Dịch I   | -                    | 3,500,000,000        |
|                                                        | <b>6,309,566,723</b> | <b>6,999,566,723</b> |

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính****a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                                                            | 30/09/2025           |                      | 01/01/2025           |                      |
|------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                                                            | Giá gốc              | Giá trị ghi sổ       | Giá gốc              | Giá trị ghi sổ       |
| <b>Ngắn hạn</b>                                            | <b>5,434,609,753</b> | <b>5,434,609,753</b> | <b>3,584,609,753</b> | <b>3,584,609,753</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*)                                     | 5,434,609,753        | 5,434,609,753        | 3,584,609,753        | 3,584,609,753        |
| <b>Dài hạn</b>                                             | <b>500,000,000</b>   | <b>500,000,000</b>   | <b>500,000,000</b>   | <b>500,000,000</b>   |
| - Trái phiếu                                               | 500,000,000          | 500,000,000          | 500,000,000          | 500,000,000          |
| Ngân hàng Nông nghiệp & phát triển nông thôn Việt Nam (**) | 500,000,000          | 500,000,000          | 500,000,000          | 500,000,000          |
| <b>Tổng</b>                                                | <b>5,934,609,753</b> | <b>5,934,609,753</b> | <b>4,084,609,753</b> | <b>4,084,609,753</b> |

(\*) Số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày cuối kỳ: Toàn bộ tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại Ngân Hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam- Chi Nhánh Mỹ Đình. Giá trị tiền gửi kỳ hạn trị giá 5.270.000.000 VNĐ đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản ký quỹ mở bảo lãnh thực hiện dự án.

(\*\*): Số lượng 500 trái phiếu với giá mua 500.000.000 VND và kỳ hạn trái phiếu 10 năm (từ 25/12/2018 đến 25/12/2028), lãi suất trái phiếu là lãi suất thả nổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                          | Tỷ lệ       |                  | 30/09/2025 (VND) |                    | 01/01/2025 (VND) |                    |
|------------------------------------------|-------------|------------------|------------------|--------------------|------------------|--------------------|
|                                          | Vốn nắm giữ | Quyền biểu quyết | Giá gốc          | Giá trị hợp lý (i) | Giá gốc          | Giá trị hợp lý (i) |
| Đầu tư vào công ty con                   |             |                  | 505,950,000,000  | -                  | 505,950,000,000  | -                  |
| Công ty cổ phần Công nghệ CRC            | 99.98%      | 99.98%           | 205,950,000,000  | -                  | 205,950,000,000  | -                  |
| Công ty cổ phần CRC Solar Cell (ii)      | 85.71%      | 85.71%           | 300,000,000,000  | -                  | 300,000,000,000  | -                  |
| Đầu tư vào đơn vị khác                   |             |                  | 19,600,000,000   | -                  | 19,600,000,000   | -                  |
| Công ty cổ phần Năng Lượng CRC Solar (i) | 18.00%      | 18.00%           | 19,600,000,000   | -                  | 19,600,000,000   | -                  |
| Tổng                                     |             |                  | 525,550,000,000  | -                  | 525,550,000,000  | -                  |

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong năm

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Kỳ này                              |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| + Công ty cổ phần Công nghệ CRC                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Trong kỳ quý III.2025 đơn vị có lãi |
| + Công ty cổ phần CRC Solar Cell                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Trong kỳ quý III.2025 đơn vị có lãi |
| (*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do các khoản đầu tư này chưa niêm yết và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.     |                                     |
| (i): Công ty góp vốn đầu tư tại Công ty cổ phần năng Lượng CRC Solar theo Nghị quyết số 101/2024/CRC/NQ-HDQT ngày 10/01/2024 của Hội đồng quản trị.                                                                                                                                                                                        |                                     |
| (ii): Công ty tăng vốn vào Công ty cổ phần CRC Solar Cell theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 0904/2022/CRC/NQ-DHDCĐ ngày 09/04/2022. Từ ngày 02/05/2024 Công ty cổ phần Create Capital Việt Nam chính thức nắm giữ 30.000.000 cổ phần tương ứng 85.71% vốn điều lệ. Công ty cổ phần CRC Solar Cell trở thành công ty con. |                                     |
| Các giao dịch chủ yếu giữa công ty và các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 7.1                                                                                                                                                                                                        |                                     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025****5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****5.3 Phải thu khách hàng ngắn hạn**

|                                    | 30/09/2025            | 01/01/2025            |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    | VND                   | VND                   |
| Công ty cổ phần Công Nghệ EMP      | 12,095,294,198        | 57,151,062,398        |
| Công ty cổ phần XNK Fimex Việt Nam | 26,266,775,000        | -                     |
| Công ty cổ phần Đại Thanh Hải      | 4,082,250,000         | 5,797,750,000         |
| Công ty TNHH Kinh Doanh Tâm Phúc   | 34,414,875,000        | 9,180,175,000         |
| Các đối tượng khác                 | 10,366,356,250        | 15,044,407,383        |
| <b>Tổng</b>                        | <b>87,225,550,448</b> | <b>87,173,394,781</b> |

Trong đó:

**Phải thu khách hàng là các bên có liên quan**

486,540,432

-

Chi tiết tại thuyết minh số 7.1

**5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                    | 30/09/2025             | 01/01/2025            |
|----------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                    | VND                    | VND                   |
| Công ty cổ phần XNK Nông sản GHT                   | 26,221,344,794         | 24,247,919,794        |
| Infinity Solar Technology PTE.LTD                  | 708,194,250            | -                     |
| Công ty cổ phần đầu tư CP Farm Việt Nam            | 14,810,406,809         | 16,667,296,809        |
| Công ty cổ phần Hồng Nam                           | -                      | 1,412,000,000         |
| Foshan Yhoo import and export CO.,LTD              | 6,551,000,000          | -                     |
| Guangdong Yuechen Xintai Intelligent Manufacturing | 6,281,323,200          | -                     |
| Công ty TNHH Kết cấu thép cơ khí xây dựng Hưng Yên | 6,510,000,000          | -                     |
| Công ty cổ phần công nghệ kỹ thuật điện Vic Solar  | 23,250,000,000         | -                     |
| Công ty TNHH Xây Dựng Việt Panel                   | 11,250,000,000         | -                     |
| Các đối tượng khác                                 | 6,470,152,000          | 6,367,736,749         |
| <b>Tổng</b>                                        | <b>102,052,421,053</b> | <b>48,694,953,352</b> |

Trong đó:

30/09/2025

01/01/2025

**Trả trước cho người bán là các bên có liên quan**

-

-

**5.5 Chi phí trả trước**

|                          | 30/09/2025        | 01/01/2025        |
|--------------------------|-------------------|-------------------|
|                          | VND               | VND               |
| <b>Ngắn hạn</b>          | <b>16,473,630</b> | <b>5,660,136</b>  |
| - Chi phí bảo hiểm       | 6,887,266         | 3,730,300         |
| - Công cụ dụng cụ        | 9,586,364         | 1,929,836         |
| <b>Dài hạn</b>           | <b>45,421,719</b> | <b>40,802,604</b> |
| - Công cụ dụng cụ        | 45,421,719        | 40,802,604        |
| - Chi phí trả trước khác | -                 | -                 |
| <b>Tổng</b>              | <b>61,895,349</b> | <b>46,462,740</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025****5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****5.6 Nợ xấu**

|                   | 30/09/2025 (VND)   |                        | 01/01/2025 (VND)   |                        |
|-------------------|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
|                   | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi |
| BELTAMZHILIYA LTD | 118,571,650        | 35,571,495             | 118,571,650        | 35,571,495             |
| <b>Tổng</b>       | <b>118,571,650</b> | <b>35,571,495</b>      | <b>118,571,650</b> | <b>35,571,495</b>      |

**5.7 Hàng tồn kho**

|                      | 30/09/2025 (VND)       |          | 01/01/2025 (VND)      |          |
|----------------------|------------------------|----------|-----------------------|----------|
|                      | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Chi phí SXKD dở dang | 5,411,533,229          | -        | -                     | -        |
| Thành phẩm (i)       | -                      | -        | -                     | -        |
| Hàng hoá (i)         | 110,901,151,406        | -        | 63,636,350,166        | -        |
| <b>Tổng</b>          | <b>116,312,684,635</b> | <b>-</b> | <b>63,636,350,166</b> | <b>-</b> |

**5.8 Tài sản dở dang dài hạn**

|                                                                   | 30/09/2025 (VND)      | 01/01/2025 (VND)      |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                            |                       |                       |
| Dự án nhà máy sản xuất Gạch men Granite Porcelain CRC Premier (*) | 48,751,919,402        | 48,167,858,392        |
| - Dự án khu đô thị CRC                                            | 140,000,000           | 140,000,000           |
| - Dự án nhà máy sản xuất pin mặt trời Đà Nẵng                     | 2,366,879,001         | 1,697,393,562         |
| <b>Tổng</b>                                                       | <b>51,258,798,403</b> | <b>50,005,251,954</b> |

(\*) - Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất Gạch Men Granite Pocenlain CRC Premier theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6186631788 do UBND tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 06/01/2022 và chứng nhận điều chỉnh lần thứ 02 ngày 28/02/2025. Thông tin chung về dự án như sau:

- Nhà đầu tư : Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam
- Tên dự án đầu tư : Nhà máy sản xuất Gạch Men Granite Pocenlain CRC Premier.
- Địa điểm thực hiện dự án: Khu công nghiệp Minh Quân, tỉnh Yên Bái.
- Thời gian hoạt động của dự án: 50 năm kể từ ngày nhà đầu tư được quyết định cho thuê đất, quyết định chuyển mục đích sử dụng đất.
- Công suất thiết kế: 10.000.000 m<sup>2</sup>/ năm.
- Tổng vốn đầu tư: 986.235.000.000 đồng ( Chín trăm tám mươi sáu tỷ, hai trăm ba mươi lăm triệu đồng chẵn) và tương đương 40.614.215 USD ( Bốn mươi triệu, sáu trăm mười bốn nghìn, hai trăm ba mươi lăm đô la Mỹ) tỷ giá 24.283 đồng/USD ngày 01/01/2025 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, trong đó:
  - + Vốn góp của nhà đầu tư : 296.235.000.000 ( Hai trăm chín mươi sáu tỷ, hai trăm ba mươi lăm triệu đồng) tương đương 12.199.275 USD ( Mười hai triệu, một trăm chín mươi chín nghìn, hai trăm ba mươi lăm đô la Mỹ)
  - + Vốn huy động: 690.000.000.000 ( Sáu trăm chín mươi tỷ đồng) tương đương 28.414.940 USD ( Hai mươi tám triệu, bốn trăm mười bốn nghìn , chín trăm bốn mươi đô la Mỹ)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025**

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

**5.9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

|                               | Máy móc,<br>trang thiết bị | Thiết bị dụng cụ<br>quản lý | Phương tiện<br>vận tải | Tổng cộng      |
|-------------------------------|----------------------------|-----------------------------|------------------------|----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                            |                             |                        |                |
| Số dư tại 01/01/2025          | 25,292,663,549             | 61,593,636                  | 3,503,303,636          | 28,857,560,821 |
| Mua trong kỳ                  | -                          | -                           | -                      | -              |
| Đầu tư XDCB hoàn thành        | -                          | -                           | -                      | -              |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                          | -                           | -                      | -              |
| Số dư tại 30/09/2025          | 25,292,663,549             | 61,593,636                  | 3,503,303,636          | 28,857,560,821 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                            |                             |                        |                |
| Số dư tại 01/01/2025          | 7,801,894,394              | 40,565,709                  | 2,043,649,612          | 9,886,109,715  |
| Khấu hao trong kỳ             | 1,874,679,120              | 11,548,809                  | 442,892,997            | 2,329,120,926  |
| Tăng khác                     | -                          | -                           | -                      | -              |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                          | -                           | -                      | -              |
| Số dư tại 30/09/2025          | 9,676,573,514              | 52,114,518                  | 2,486,542,609          | 12,215,230,641 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                            |                             |                        |                |
| Tại ngày 01/01/2025           | 17,490,769,155             | 21,027,927                  | 1,459,654,024          | 18,971,451,106 |
| Tại ngày 30/09/2025           | 15,616,090,035             | 9,479,118                   | 1,016,761,027          | 16,642,330,180 |

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố bảo đảm cho các khoản vay tại ngày 30/09/2025 là 1.038.783.757 đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.459.654.024 đồng).

**5.10 Phải thu khác ngắn hạn**

|                                     | 30/09/2025 (VND)      | 01/01/2025 (VND)      |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tạm ứng                             | -                     | 11,367,983,854        |
| - Ông Phạm Tiến Hiến(i)             | -                     | 11,366,965,672        |
| - Cá nhân khác                      | -                     | 1,018,182             |
| Phải thu khác                       | 11,662,380,079        | 6,188,821,723         |
| - Phải thu lãi tiền gửi, trái phiếu | 3,429,370             | 6,191,014             |
| - Cổ tức được phân phối             | 11,658,950,709        | 6,182,630,709         |
| <b>Dài hạn</b>                      |                       | -                     |
| - Khác                              | -                     | -                     |
| <b>Tổng</b>                         | <b>11,662,380,079</b> | <b>17,556,805,577</b> |

Trong đó:

Phải thu khác là bên có liên quan 11,658,950,709 6,182,630,709

Chi tiết tại thuyết minh số 7.1

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025****5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****5.11 Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                            | 30/09/2025 (VND)      |                       | 01/01/2025 (VND)      |                       |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                            | Giá trị ghi sổ        | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ        | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                         | <b>11,664,805,587</b> | <b>11,664,805,587</b> | <b>10,808,457,036</b> | <b>10,808,457,036</b> |
| Công ty TNHH Công trình Cơ điện Aircsun VN | 1,481,214,056         | 1,481,214,056         | 1,481,214,056         | 1,481,214,056         |
| Công ty cổ phần sản xuất XNK Thành Nam     | 6,680,619,834         | 6,680,619,834         | 8,038,738,234         | 8,038,738,234         |
| Công ty TNHH DVTM Phan Anh                 | 484,437,619           | 484,437,619           | 484,437,619           | 484,437,619           |
| Wuxi Prima Technology Co.,Ltd              | 387,816,000           | 387,816,000           | 387,816,000           | 387,816,000           |
| Công ty Cp ĐTPT Chè Tam Đường              | 1,999,503,003         | 1,999,503,003         | -                     | -                     |
| Các đối tượng khác                         | 631,215,075           | 631,215,075           | 416,251,127           | 416,251,127           |
| <b>Tổng</b>                                | <b>11,664,805,587</b> | <b>11,664,805,587</b> | <b>10,808,457,036</b> | <b>10,808,457,036</b> |
| Trong đó:                                  |                       |                       |                       |                       |

Phải trả người bán là các bên có liên quan

**5.12 Người mua trả tiền trước**

|                                                      | 30/09/2025<br>VND    | 01/01/2025<br>VND    |
|------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                      |                      |                      |
| Chi nhánh Công ty TNHH Thiên Sương Đà Lạt tại Hà Nội | 1,469,922,500        | 2,000,000,000        |
| TRITON TRADE LIMITED                                 | 1,272,399,423        | -                    |
| Các đối tượng khác                                   | 199,482,232          | -                    |
| <b>Tổng</b>                                          | <b>2,941,804,155</b> | <b>2,000,000,000</b> |

**5.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                                   | Đơn vị tính: VND     |                       |                      |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                                   | 01/01/2025           | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm  |
| <b>Phải nộp</b>                   |                      |                       |                      |
| Thuế giá trị gia tăng             | -                    | -                     | -                    |
| Thuế xuất, nhập khẩu              | -                    | -                     | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp        | 1,286,266,834        | 856,892,028           | 847,274,451          |
| Thuế thu nhập cá nhân             | -                    | -                     | -                    |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp | -                    | 13,197,017            | 13,197,017           |
| <b>Tổng</b>                       | <b>1,286,266,834</b> | <b>870,089,045</b>    | <b>860,471,468</b>   |
|                                   |                      |                       | <b>1,295,884,411</b> |

**5.14 Chi phí phải trả**

|                                       | 30/09/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                       |                   |                   |
| Chi phí trích trước lãi vay ngân hàng | -                 | 79,225,463        |
| Chi phí khác                          | -                 | -                 |
| <b>Tổng</b>                           | <b>-</b>          | <b>79,225,463</b> |

**5.15 Phải trả ngắn hạn khác**

|                            | 30/09/2025<br>VND  | 01/01/2025<br>VND  |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>            |                    |                    |
| Bảo hiểm xã hội            | 31,104,000         | -                  |
| Phải trả, phải nộp khác    | 395,450,500        | 473,450,500        |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 395,450,500        | 395,450,500        |
| Phải trả khác              | -                  | 78,000,000         |
| <b>Tổng</b>                | <b>426,554,500</b> | <b>473,450,500</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

| 5.16 | a. | Vay và nợ thuê tài chính | Vay                                                                       | 30/09/2025 (VND) |                       | Phát sinh trong kỳ (VND) |                 | 01/01/2025 (VND) |                       |
|------|----|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------|------------------|-----------------------|
|      |    |                          |                                                                           | Giá trị          | Số có khả năng trả nợ | Tăng                     | Giảm            | Giá trị          | Số có khả năng trả nợ |
|      |    |                          |                                                                           | 179,961,036,428  | 179,961,036,428       | 323,333,219,276          | 280,242,980,328 | 136,870,797,480  | 136,870,797,480       |
|      |    |                          | Vay ngắn hạn                                                              |                  |                       |                          |                 |                  |                       |
|      |    |                          | + Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình (1)           | 89,691,808,628   | 89,691,808,628        | 181,302,896,966          | 181,507,730,818 | 89,896,642,480   | 89,896,642,480        |
|      |    |                          | + Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hồng Hà (2) | -                | -                     | 16,832,950,000           | 56,807,105,000  | 39,974,155,000   | 39,974,155,000        |
|      |    |                          | + Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao Dịch I {3}                  | 59,925,550,000   | 59,925,550,000        | 94,853,694,510           | 41,928,144,510  | 7,000,000,000    | 7,000,000,000         |
|      |    |                          | + Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hội Sở (2)              | 3,000,000,000    | 3,000,000,000         | 3,000,000,000            | -               | -                | -                     |
|      |    |                          | + Vay cá nhân                                                             |                  |                       |                          |                 |                  |                       |
|      |    |                          | Vay dài hạn đến hạn trả                                                   |                  |                       |                          |                 |                  |                       |
|      |    |                          | + Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Trần Duy Hưng (5)       | 27,343,677,800   | 27,343,677,800        | 27,343,677,800           |                 | 305,367,456      | 305,367,456           |
|      |    |                          | + Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (4)          |                  |                       | 170,525,592              | 170,525,592     | 227,367,456      | 227,367,456           |
|      |    |                          | Cộng vay ngắn hạn                                                         | 180,266,403,884  | 180,266,403,884       | 323,562,244,868          | 280,472,005,920 | 137,176,164,936  | 137,176,164,936       |
|      |    |                          | Vay dài hạn                                                               | 704,621,260      | 704,621,260           | -                        | 229,025,592     | 933,646,852      | 933,646,852           |
|      |    |                          | + Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Trần Duy Hưng (5)       | 577,621,260      | 577,621,260           |                          | 170,525,592     | 748,146,852      | 748,146,852           |
|      |    |                          | + Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (4)          | 127,000,000      | 127,000,000           |                          | 58,500,000      | 185,500,000      | 185,500,000           |
|      |    |                          | Tổng                                                                      | 180,971,025,144  | 180,971,025,144       | 323,562,244,868          | 280,701,031,512 | 138,109,811,788  | 138,109,811,788       |

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn.

{1}

Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình

Hợp đồng TDHM số 01/2025/8353501/HDTĐ ngày 26/05/2025; Thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày giải ngân

Tại sản thế chấp: Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở theo GCNQSD số CK557223 thuộc sở hữu của ông Mai Anh Tâm; Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà theo GCNQSD số CN467786 thuộc sở hữu của ông Mai Anh Tâm; 750.000 Cổ phiếu của Công ty cổ phần Create Capital Việt Nam thuộc sở hữu của ông Mai Anh Tâm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM

Địa chỉ: BT3.1 KCN DT Tây Mỗ, 272 Hữu Hưng, P Tây Mỗ, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

5.16 Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)

a. Vay (Tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng (Tiếp theo)

{2} Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hội Sở

Hợp đồng tín dụng số CL.C-45302-01 ngày 25/06/2025; Thời hạn vay là 4 tháng kể từ ngày giải ngân

{3} Ngân hàng TMCP Quân Đội- Chi nhánh Sở giao dịch I

Hợp đồng tín dụng số 285286.25.002.2265211.TD ngày 18/03/2025; Thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày giải ngân; Tài sản thế chấp: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số CQ 666984 của bà Trần Thị Thu Hiền.

{4}

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng tín dụng hạn mức 01/2023-HĐCVHM/NHCT127-CRC ngày 10/02/2023

Khoản vay dài hạn: Thời hạn vay là 60 tháng; Lãi suất 11% cho năm đầu tiên; Tài sản thế chấp: Xe honda City RS BKS 30K-286.47.

Chi tiết các khoản vay ngân hàng (Tiếp theo)

{5} Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Trần Duy Hưng

Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDHI/PL/2021/0494 ngày 02/04/2021; thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân; lãi suất thả nổi.

Tài sản thế chấp: Xe ô tô Xpander BKS: 30G-966.76.

Hợp đồng tín dụng số 806400301157 và hợp đồng thế chấp số SHBVN/TDHI/TC/806400301157 ngày 08/08/2022; Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân ; Lãi suất thả nổi.

Tài sản thế chấp : Xe ô tô Mitsubishi BKS: 29B-622.58.

Hợp đồng tín dụng số 806400311830 ngày 10/01/2023 và hợp đồng thế chấp số SHBVN/TDHI/HĐTC/2023/806400311830 ngày 10/01/2023; Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân ; Lãi suất 10.9%/năm.

Tài sản thế chấp : Xe ô tô Vinfast VF8 BKS: 30K-101.79.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

## 5.17 Vốn chủ sở hữu

## a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng            |
|--------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------|
| <b>Số dư tại 01/01/2024</b>    | 300,000,000,000           | -                    | 10,645,604,925        | 62,994,118,374           | 373,639,723,299 |
| Tăng vốn (*)                   | 300,000,000,000           | (406,459,596)        | -                     | -                        | 299,593,540,404 |
| Lãi trong năm trước            | -                         | -                    | -                     | 27,012,196,916           | 27,012,196,916  |
| Tăng khác                      | -                         | -                    | -                     | -                        | -               |
| Chi trả cổ tức cho các cổ đông | -                         | -                    | -                     | -                        | -               |
| Thù lao trả HĐQT và BKS        | -                         | -                    | -                     | (78,000,000)             | (78,000,000)    |
| Giảm khác                      | -                         | -                    | -                     | -                        | -               |
| <b>Số dư tại 01/01/2025</b>    | 600,000,000,000           | (406,459,596)        | 10,645,604,925        | 89,928,315,290           | 700,167,460,619 |
| Tăng vốn (i)                   | -                         | -                    | -                     | -                        | -               |
| Lãi trong kỳ này               | -                         | -                    | -                     | 31,902,818,113           | 31,902,818,113  |
| Tăng khác                      | -                         | -                    | -                     | -                        | -               |
| Thù lao trả HĐQT và BKS (*)    | -                         | -                    | -                     | (156,000,000)            | (156,000,000)   |
| Chi trả cổ tức cho các cổ đông | 83,999,240,000            | -                    | -                     | (83,999,240,000)         | -               |
| <b>Số dư tại 30/09/2025</b>    | 683,999,240,000           | (406,459,596)        | 10,645,604,925        | 37,675,893,403           | 731,914,278,732 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025****5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                  | 30/09/2025             | 01/01/2025             |
|------------------|------------------------|------------------------|
|                  | VND                    | VND                    |
| Ông Mai Anh Tám  | 45,600,000,000         | 40,000,000,000         |
| Ông Mai Anh Đức  | 32,022,030,000         | 28,089,500,000         |
| Các cổ đông khác | 606,377,210,000        | 531,910,500,000        |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>683,999,240,000</b> | <b>600,000,000,000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                  | 30/09/2025      | Năm 2024        |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                 |                 |
| Vốn góp tại đầu năm              | 600,000,000,000 | 300,000,000,000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ (*)        | 83,999,240,000  | 300,000,000,000 |
| Vốn góp giảm trong kỳ            | -               | -               |
| Vốn góp cuối kỳ                  | 683,999,240,000 | 600,000,000,000 |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b> | <b>-</b>        | <b>-</b>        |

(\*): Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 2604/2025/CRC/NQ- ĐHĐCĐ ngày 26/04/2025 đã thông qua Tờ trình số 06/2025/CRC/TTr-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2025 vv Thông qua Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024.

- Công ty đã phát hành 8.399.924 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024 cho các cổ đông hiện hữu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Nghị quyết số 1906/2025/NQ-HĐQT ngày 19/06/2025 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Create Capital Việt Nam đã thông qua kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024 theo Báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số 1906/2025/BC-CRC ngày 19/06/2025.

- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm của Công ty đã được Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ban hành Văn bản số 8781/VSDC-ĐKCP.NV ngày 08/07/2025 vv chứng nhận điều chỉnh thông tin số lượng cổ phiếu đăng ký – mã chứng khoán CRC và được Sở Giao dịch thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 570/QĐ-SGDHCM ngày 10/07/2025 vv thay đổi đăng ký niêm yết.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025****5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****d. Cổ phiếu**

|                                                 | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
|-------------------------------------------------|------------|------------|
|                                                 | Cổ phiếu   | Cổ phiếu   |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành             | 68,399,924 | 60,000,000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng          |            | 60,000,000 |
| Cổ phiếu phổ thông                              | 68,399,924 | 60,000,000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                 | 68,399,924 | 60,000,000 |
| Cổ phiếu phổ thông                              | 68,399,924 | 60,000,000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) | 10,000     | 10,000     |

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

|                       | 30/09/2025     | 01/01/2025     |
|-----------------------|----------------|----------------|
|                       | VND            | VND            |
| Quỹ đầu tư phát triển | 10,645,604,925 | 10,645,604,925 |

**5.18 Các khoản mục ngoại bảng****Ngoại tệ các loại**

|                 | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
|-----------------|------------|------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 19.354,38  | 8.955,28   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025****6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                                         | Quý III năm nay<br>VND | Quý III năm trước<br>VND |
|---------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Tổng cộng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>62,138,269,200</b>  | <b>72,194,005,475</b>    |
| <i>Trong đó:</i>                                        |                        |                          |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm                      | 61,637,610,000         | 71,814,385,475           |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                              | 500,659,200            | 379,620,000              |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng                             | -                      | -                        |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                     | <b>-</b>               | <b>-</b>                 |
| <b>Tổng</b>                                             | <b>62,138,269,200</b>  | <b>72,194,005,475</b>    |
| <i>Trong đó:</i>                                        |                        |                          |
| Doanh thu với các bên liên quan                         | -                      | -                        |
| Chi tiết tại thuyết minh số 7.1                         |                        |                          |

**6.2 Giá vốn hàng bán**

|                              | Quý III năm nay<br>VND | Quý III năm trước<br>VND |
|------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Giá vốn hàng hóa, thành phẩm | 59,390,963,020         | 68,180,745,905           |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ     | 624,893,040            | 624,893,040              |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng    | -                      | -                        |
| <b>Tổng</b>                  | <b>60,015,856,060</b>  | <b>68,805,638,945</b>    |

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                      | Quý III năm nay<br>VND | Quý III năm trước<br>VND |
|--------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền vay               | 41,891,082             | 663,297                  |
| Cổ tức được chia                     | 8,658,750,000          | 4,119,000,000            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | -                      | 111,237,010              |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | -                      | -                        |
| <b>Tổng</b>                          | <b>8,700,641,082</b>   | <b>4,230,900,307</b>     |

**6.4 Chi phí tài chính**

|                                     | Quý III năm nay<br>VND | Quý III năm trước<br>VND |
|-------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Chi phí lãi vay                     | 958,203,789            | 1,081,565,428            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | -                      | -                        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | -                      | -                        |
| <b>Tổng</b>                         | <b>958,203,789</b>     | <b>1,081,565,428</b>     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025****6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****6.5 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**

|                                | Quý III năm nay<br>VND | Quý III năm trước<br>VND |
|--------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Chi phí bán hàng               | -                      | 423,012,135              |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài khác | -                      | 423,012,135              |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 894,169,945            | 900,854,463              |
| Chi phí nhân viên              | 311,147,774            | 469,071,154              |
| Chi phí công cụ quản lý        | 35,480,424             | 18,821,012               |
| Chi phí khấu hao TSCĐ          | 144,139,692            | 200,145,016              |
| Thuế, phí, lệ phí              | 88,972,567             | 1,658,656                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài      | 207,873,876            | 142,075,454              |
| Chi phí khác bằng tiền         | 106,555,612            | 69,083,171               |
| <b>Tổng</b>                    | <b>894,169,945</b>     | <b>1,323,866,598</b>     |

**6.6 Thu nhập khác và chi phí khác**

|                                           | Quý III năm nay<br>VND | Quý III năm trước<br>VND |
|-------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Thu nhập khác                             | 1,000,500              | -                        |
| Các khoản khác                            | 1,000,500              | -                        |
| Chi phí khác                              | -                      | -                        |
| Chi phí khác                              | -                      | -                        |
| <b>Thu nhập khác/Chi phí khác (Thuần)</b> | <b>1,000,500</b>       | <b>-</b>                 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025****6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****6.7 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

|                                                                                 | Quý III năm nay   | Quý III năm trước  |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành         | 62,586,197        | 218,966,962        |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN của kỳ này | -                 | -                  |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                | <b>62,586,197</b> | <b>218,966,962</b> |

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Công ty:

**6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                              | Quý III năm nay<br>VND | Quý III năm trước<br>VND |
|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (VND)                                        | 8,909,094,791          | 4,994,867,849            |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                                    | -                      | -                        |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                                    | -                      | -                        |
| <b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b> | <b>8,909,094,791</b>   | <b>4,994,867,849</b>     |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)               | 68,399,240             | 47,700,000               |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                               | <b>130.25</b>          | <b>104.71</b>            |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
**Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025**

**7 THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Thông tin về các bên liên quan**

**a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc**

|                                        | Quý III năm 2025<br>VND | Quý III năm 2024<br>VND |
|----------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền lương và phụ cấp                  |                         |                         |
| Thù lao Hội Đồng Quản Trị              | -                       | -                       |
| Thù lao ban kiểm soát                  | 40,692,308              | 30,721,154              |
| Tiền lương và phụ cấp của Ban giám đốc | 50,580,769              | 74,505,769              |
| <b>Tổng cộng</b>                       | <b>91,273,077</b>       | <b>105,226,923</b>      |

| Họ và tên                | Chức danh                                    | Quý III năm 2025<br>VND | Quý III năm 2024<br>VND |
|--------------------------|----------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Hội đồng quản trị</b> |                                              | -                       | -                       |
| Ông Mai Anh Tâm          | Chủ tịch HĐQT                                |                         |                         |
| Ông Hoàng Trung Kiên     | Thành viên HĐQT                              |                         |                         |
| Bà Dương Thị Huyền       | Thành viên HĐQT                              |                         |                         |
| Ông Lê Thành Nhân        | Thành viên HĐQT                              |                         |                         |
| Ông Phạm Văn Trường      | Thành viên HĐQT                              |                         |                         |
| <b>Ban kiểm soát</b>     |                                              | <b>40,692,308</b>       | <b>30,721,154</b>       |
| Bà Phạm Thị Huế          | Trưởng Ban kiểm soát                         | 40,692,308              | 30,721,154              |
| Bà Hà Thị Hiến           | Thành viên Ban kiểm soát                     |                         | -                       |
| Ông Nguyễn Văn Nhu       | Thành viên Ban kiểm soát đến ngày 15/06/2024 |                         | -                       |
| Bà Ngô Thị Thu Giang     | Thành viên Ban kiểm soát từ ngày 15/06/2024  | -                       | -                       |
| <b>Ban Tổng Giám Đốc</b> |                                              | <b>50,580,769</b>       | <b>74,505,769</b>       |
| Bà Dương Thị Huyền       | Tổng Giám đốc                                | 50,580,769              | 51,250,000              |
| Bà Vũ Thị Thùy           | Phó Tổng Giám đốc                            | -                       | 23,255,769              |

Công ty con, công ty liên kết, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết tại Công ty, các thành viên thân cận trong gia đình của Ban Quản trị được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Các bên được nhận biết là các bên có liên quan với Công ty trong kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2025 gồm:

| <u>Bên liên quan</u>                        | <u>Mối quan hệ</u>                 |
|---------------------------------------------|------------------------------------|
| Công ty cổ phần công nghệ CRC               | Công ty con cấp 1                  |
| Công ty cổ phần CRC Solar Cell              | Công ty con cấp 1 từ ngày 2/5/2024 |
| Công ty CP Đầu tư phát triển thương mại SHP | Bên liên quan của Tổng Giám đốc    |
| Công ty TNHH Đầu tư và TMDV Hoàng Minh BG   | BLQ của TV HĐQT từ ngày 09/04/2022 |
| Công ty CP CRC Invest                       | Công ty con cấp 2                  |
| Công ty cổ phần CRC Power                   | Công ty con cấp 2                  |
| Công ty cổ phần Canadian Solar Việt Nam     | Công ty con cấp 2                  |
| Công ty cổ phần Jinca Việt Nam              | Công ty con cấp 2                  |
| Công ty cổ phần Vinasolar Bảo Lộc           | Công ty con cấp 2                  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025**

|                                                   |                                                 |
|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Công ty cổ phần cung cấp năng lượng điện mặt trời | Công ty con cấp 2                               |
| Công ty cổ phần Vinasolar Đồng Tháp               | Công ty con cấp 2                               |
| Công ty CP Điện Nhật Nguyên Xanh                  | Công ty con cấp 2                               |
| Công ty cổ phần xây lắp điện Lâm Đồng             | Công ty con cấp 2                               |
| Công ty cổ phần Elecsun Việt Nam                  | Công ty con cấp 2                               |
| Công ty cổ phần xây dựng hạ tầng năng lượng xanh  | Công ty con cấp 2                               |
| Công ty cổ phần Năng Lượng Xanh Kosun             | Công ty con cấp 2                               |
| Công ty cổ phần Resun Việt Nam                    | Công ty con cấp 2                               |
| Công ty cổ phần Nhật Nguyên Xanh Solar            | Công ty liên kết của CRC Solar Cell             |
| Công ty TNHH Điện Mặt Trời CRC Solar              | Công ty liên kết của CRC Solar Cell             |
| Công ty CP Năng Lượng CRC Solar                   | Có cùng Giám đốc là Bà Dương Thị Huyền          |
| Công ty CP Hàng Sơn Đồng Á                        | Có cùng Chủ tịch HĐQT                           |
| Công ty CP CRC Solar Yên Bái                      | Ông Phạm Văn Trường là đại diện theo pháp luật  |
| Công ty CP Gạch men Premier Việt Nam              | Ông Phạm Văn Trường là đại diện theo pháp luật  |
| Công ty CP Liên Doanh CRC Solar Đà Nẵng           | Ông Mai Anh Tâm là đại diện theo pháp luật      |
| Công ty TNHH SK Invest                            | Ông Hoàng Trung Kiên là đại diện theo pháp luật |
| Công ty cổ phần 3Rtech                            | Ông Lê Thành Nhân là đại diện theo pháp luật    |
| Công ty cổ phần VN Galaxy                         | Ông Lê Thành Nhân là đại diện theo pháp luật    |
| Công ty TNHH Trang Sơn Hà Nội                     | Bà Hà Thị Hiền là đại diện theo pháp luật       |
| Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc    | Thành viên chủ chốt                             |
| Ông Mai Anh Đức                                   | Thành viên thân cận của CT HĐQT                 |
| Ông Mai Trần Nam                                  | Thành viên thân cận của CT HĐQT                 |
| Ông Lê Quang Thạch                                | Giám đốc công ty con cấp 2                      |
| Ông Trần Thanh Bình                               | Giám đốc công ty con                            |

**b. Giao dịch với các bên liên quan**

| Các bên liên quan                   | Mối quan hệ                  | Tính chất giao dịch | 30/09/2025<br>VND | 30/09/2024<br>VND |
|-------------------------------------|------------------------------|---------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                              |                     |                   |                   |
| Công ty CP CRC Solar Cell           | Công ty con từ<br>02/05/2024 | Cung cấp dịch vụ    | 1,038,202,200     | 470,193,600       |
|                                     |                              | Thu tiền            | 1,637,408,124     | 260,286,432       |
| Công ty cổ phần Vinasolar Bảo Lộc   | Công ty con từ<br>01/11/2021 | Thu tiền hàng       | 253,650,000       | -                 |
| <b>Phải thu, phải trả khác</b>      |                              |                     |                   |                   |
| Công ty CP Công Nghệ CRC            | Công ty con                  | Cổ tức phân phối    | 19,565,250,000    | 16,476,000,000    |
|                                     |                              | Chuyển tiền cổ tức  | 17,571,000,000    | 19,514,290,000    |
| Công ty CP CRC Solar Cell           | Công ty con từ<br>02/05/2024 | Cổ tức phân phối    | 8,910,000,000     | -                 |
|                                     |                              | Chuyển tiền cổ tức  | 5,427,930,000     | -                 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025**

c. Số dư với các bên liên quan

| Các bên liên quan                         | Mối quan hệ                        | 30/09/2025<br>VND     | 01/01/2025<br>VND    |
|-------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Phải thu khách hàng</b>                |                                    | <b>362,070,000</b>    | <b>1,002,690,180</b> |
| Công ty cổ phần CRC SOLAR CELL            | Công ty con                        | 362,070,000           | 1,002,690,180        |
| <b>Tiền gửi ủy thác</b>                   |                                    | -                     | -                    |
| Ông Lê Quang Thạch                        | Giám đốc công ty con               | -                     | -                    |
| <b>Phải thu khác</b>                      |                                    | <b>11,658,950,709</b> | <b>6,182,630,709</b> |
| Công ty cổ phần CRC SOLAR CELL            | Công ty con                        | 6,482,070,000         | 3,000,000,000        |
| Công ty cổ phần Công nghệ CRC             | Công ty con                        | 5,176,880,709         | 3,182,630,709        |
| <b>Trả trước cho người bán</b>            |                                    |                       | -                    |
| Công ty TNHH Đầu tư và TMDV Hoàng Minh BG | BLQ của TV HDQT từ ngày 09/04/2022 |                       | -                    |

**7.2 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu Báo cáo tài chính riêng quý III năm 2024 kết thúc ngày 30/09/2024.

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu



BÙI THỊ HUYỀN TRANG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THỦY NGÀ



ĐƯƠNG THỊ HUYỀN

